

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS**



**MỤC LỤC**  
----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-35

---

30352  
CÔNG  
ĐỒ PH  
HOL

HỒ H

# CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PGT Holdings trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần PGT Holdings (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 ngày 06 tháng 09 năm 2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 02 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Hoạt động tư vấn quản lý( trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp luật); Bán buôn tổng hợp; Cho thuê kho bãi...

Tên tiếng anh: PGT HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: PGT HOLDINGS

Mã chứng khoán: PGT (Sàn HNX)

Trụ sở chính: Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông	Ryotaro Ohtake	Chủ tịch
Ông	Shimabukuro Yoshihiko	Thành viên
Ông	Kakazu Shogo	Thành viên
Bà	Phạm Thị Thoa	Thành viên
Ông	Lê Minh Đức	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông	Lê Quốc Duy	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Minh Dương	Thành viên
Bà	Bùi Thị Ngà	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông	Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo Pháp luật
Bà	Nguyễn Thị Thanh Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm nhiệm Kế toán trưởng

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

  
Kakazu Shogo  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 03 năm 2023



Số: A0722441-R/MOORE AISC-DN3

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PGT I HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần PGT Holdings (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần PGT Holdings cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 03 năm 2022.



.....  
**Phạm Văn Vinh**

**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 0112-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học MOORE AISC**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

.....  
**Lê Thị Thanh Tâm**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3199-2020-005-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.000.666.536</b>	<b>4.954.431.799</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>83.127.229</b>	<b>40.685.429</b>
1. Tiền	111		83.127.229	40.685.429
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.967.235.590</b>	<b>1.090.159.761</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	36.008.432.208	36.006.209.584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.643.314.537	962.274.537
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	5.297.702.993	4.791.889.788
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6,3,4	(40.982.214.148)	(40.670.214.148)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>40.511.921</b>	<b>40.511.921</b>
1. Hàng tồn kho	141		40.511.921	40.511.921
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.909.791.796</b>	<b>3.783.074.688</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	137.926.582	1.164.220.060
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.131.862.576	978.851.990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.640.002.638	1.640.002.638
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>62.312.958.953</b>	<b>59.448.954.473</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.415.620.200</b>	<b>11.415.620.200</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	11.200.000.000	11.200.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	215.620.200	215.620.200
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>-</b>	<b>469.045</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	-	469.045
- Nguyên giá	222		33.772.727	33.772.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.772.727)	(33.303.682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		43.000.000	43.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(43.000.000)	(43.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>49.311.381.152</b>	<b>47.934.421.072</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		58.482.965.526	58.502.965.526
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.171.584.374)	(10.568.544.454)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.585.957.601</b>	<b>98.444.156</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.585.957.601	98.444.156
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>67.313.625.489</b>	<b>64.403.386.272</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

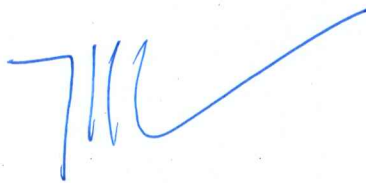
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>34.296.576.694</b>	<b>25.395.201.440</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.296.576.694</b>	<b>25.395.201.440</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	1.815.078.991	940.946.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	12.412.532
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	598.356.060	238.120.174
4. Phải trả người lao động	314		732.678.904	384.557.933
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.545.455	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.300.000	3.300.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	18.955.080.844	13.027.852.774
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	12.187.278.084	10.787.753.649
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		258.356	258.356
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>33.017.048.795</b>	<b>39.008.184.832</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>33.017.048.795</b>	<b>39.008.184.832</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92.418.010.000	92.418.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92.418.010.000	92.418.010.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.840.919.261	586.686.849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	(1.045.603.512)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.705.559.758	1.705.559.758
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(62.947.440.224)	(54.656.468.263)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(54.656.468.263)	(51.435.274.201)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.290.971.961)	(3.221.194.062)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>67.313.625.489</b>	<b>64.403.386.272</b>



Nguyễn Thị Thanh Chi

Người lập biểu/ Kế Toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 03 năm 2023

Kakazu Shogo

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	142.438.968	276.303.327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	142.438.968	276.303.327
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	131.023.636	170.438.180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.415.332	105.865.147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	465.756.384	1.213.000.924
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(200.750.753)	(1.600.093.017)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		546.683.064	546.683.064
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.971.318.320	6.137.398.019
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(8.293.395.851)	(3.218.438.931)
11. Thu nhập khác	31		2.502.872	-
12. Chi phí khác	32		78.982	2.755.131
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.423.890	(2.755.131)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(8.290.971.961)	(3.221.194.062)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(8.290.971.961)	(3.221.194.062)



Nguyễn Thị Thanh Chi

Người lập biểu/ Kế Toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2023



Kakazu Shogo

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8.290.971.961)	(3.221.194.062)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.08	469.045	5.628.792
- Các khoản dự phòng	03	VI.5,6	(1.084.960.080)	(2.287.977.045)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		649.524.435	(141.200.964)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(336.082.784)	(930.598.996)
- Chi phí lãi vay	06		546.683.064	546.683.064
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(8.515.338.281)	(6.028.659.211)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(1.234.129.262)	(450.329.151)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		6.953.293.386	3.660.155.787
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(461.219.967)	(935.627.457)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.257.394.124)</b>	<b>(3.754.460.032)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	7.131.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(6.400.000.000)
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		250.000.000	1.786.589.778
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>250.000.000</b>	<b>2.517.589.778</b>

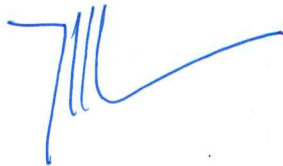
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	V.15	2.299.835.924	1.230.172.712
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		750.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3.049.835.924</b>	<b>1.230.172.712</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>42.441.800</b>	<b>(6.697.542)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>40.685.429</b>	<b>47.382.971</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>83.127.229</b>	<b>40.685.429</b>



Nguyễn Thị Thanh Chi

Người lập biểu/ Kế Toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

Kakazu Shogo  
Tổng Giám đốc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập

Công ty Cổ phần PGT Holdings (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 ngày 06 tháng 09 năm 2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 02 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp luật); Bán buôn tổng hợp; Cho thuê kho bãi...

Tên tiếng anh: PGT HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: PGT HOLDINGS

Mã chứng khoán: PGT (Sàn HNX)

Trụ sở chính: Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2022, tình hình dịch Covid - 19 đã được kiểm soát, tuy nhiên doanh thu trong năm của Doanh nghiệp vẫn còn bị ảnh hưởng bất lợi sau dịch.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 02 nhân viên. (tại ngày 31/12/2021: 05 người).

#### 8. Cấu trúc doanh nghiệp

##### 8.1 Danh sách các công ty con

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ Phần Vĩnh Đại Phát Địa chỉ: Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	Tư vấn, môi giới bảo hiểm, đầu tư bất động sản, cung ứng lao động....	99,94%	99,94%	99,94%
Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF) Địa chỉ: Số 192 Myanmar Plaza 9 Floor, Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.	Hoạt động như một tổ chức tài chính vi mô nhận tiền gửi khắp Myanmar, cung cấp dịch vụ tài chính và các hoạt động khác được cho phép hợp lý bởi Cơ quan giám sát tài chính vi mô.	100,00%	100,00%	100,00%

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng SCB. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2022: 23.500 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng SCB. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2022: 24.300 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng năm và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

*Thiết bị, dụng cụ quản lý*

03- 05 năm

*Phần mềm vi tính*

03 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ; chi phí thuê văn phòng....

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

**10. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty của năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

**15. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	83.127.229	40.685.429
Tiền mặt	19.733.682	11.424.448
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.393.547	29.260.981
<b>Cộng</b>	<b>83.127.229</b>	<b>40.685.429</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào công ty con	58.482.965.526	(9.171.584.374)	-	58.502.965.526	(10.568.544.454)	-
- Công ty Cổ Phần Vĩnh Đại Phát (1)	31.930.000.000	(4.008.246.055)	Không xác định	31.950.000.000	(6.511.958.122)	Không xác định
- Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF) (2)	26.552.965.526	(5.163.338.319)	Không xác định	26.552.965.526	(4.056.586.332)	Không xác định
<b>Cộng</b>	<b>58.482.965.526</b>	<b>(9.171.584.374)</b>	<b>-</b>	<b>58.502.965.526</b>	<b>(10.568.544.454)</b>	<b>-</b>

(\*): Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại thời điểm hiện tại chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC.

(1): Công ty Cổ Phần Vĩnh Đại Phát được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313648575 ngày 03 tháng 02 năm 2016, đã đăng ký thay đổi lần thứ 06 vào ngày 18 tháng 01 năm 2022 với vốn điều lệ đăng ký là 31.950.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2022, Công ty đã đầu tư với số tiền là 31.930.000.000 VND chiếm 99,94% vốn điều lệ tại Công ty này. Trong năm 2022, Công ty Cổ Phần Vĩnh Đại Phát hoạt động có lãi nhưng vẫn còn lỗ lũy kế.

(2): Khoản đầu tư vào Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF) theo Nghị Quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ-PGT ngày 31/10/2017, Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐQT-PGT ngày 18/06/2020 và Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐQT-PGT ngày 27/07/2021 về việc mua lại phần vốn tại BMF. Tại ngày 31/12/2022, Công ty đầu tư với số tiền 26.552.965.526 đồng chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty này. Trong năm 2022, Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF) kinh doanh bị lỗ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>36.008.432.208</b>	<b>(35.993.912.208)</b>	<b>36.006.209.584</b>	<b>(35.993.912.208)</b>
<b>Khách hàng trong nước (*)</b>	<b>36.008.432.208</b>	<b>(35.993.912.208)</b>	<b>36.006.209.584</b>	<b>(35.993.912.208)</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hiệp Đồng Tâm	27.855.320.000	(27.855.320.000)	27.855.320.000	(27.855.320.000)
Doanh nghiệp tư nhân Gara sửa chữa ô tô Khánh Ngọc	5.207.287.675	(5.207.287.675)	5.207.287.675	(5.207.287.675)
Công ty TNHH Hoàng Đạt	1.194.873.000	(1.194.873.000)	1.194.873.000	(1.194.873.000)
Công ty TNHH XD SX TM Lê Hoàn	561.919.900	(561.919.900)	561.919.900	(561.919.900)
Các khách hàng khác	1.189.031.633	(1.174.511.633)	1.186.809.009	(1.174.511.633)
<b>Cộng</b>	<b>36.008.432.208</b>	<b>(35.993.912.208)</b>	<b>36.006.209.584</b>	<b>(35.993.912.208)</b>

(\*): Các khách hàng có số dư nợ phải thu lâu năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.643.314.537</b>	<b>(775.520.537)</b>	<b>962.274.537</b>	<b>(680.520.537)</b>
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>	<b>1.643.314.537</b>	<b>(775.520.537)</b>	<b>962.274.537</b>	<b>(680.520.537)</b>
Công ty TNHH Hoa Lam Japan (*)	535.920.000	(535.920.000)	535.920.000	(535.920.000)
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Long (*)	190.000.000	(95.000.000)	190.000.000	-
BMF MicroFinance Company Limited	533.700.000	-	-	-
Công ty Cổ Phần Vĩnh Đại Phát	14.520.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác (*)	369.174.537	(144.600.537)	236.354.537	(144.600.537)
<b>Cộng</b>	<b>1.643.314.537</b>	<b>(775.520.537)</b>	<b>962.274.537</b>	<b>(680.520.537)</b>
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>				
BMF MicroFinance Company Limited	533.700.000	-	-	-
Công ty Cổ Phần Vĩnh Đại Phát	14.520.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>548.220.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*): Khoản ứng trước người bán có số dư nợ phải thu lâu năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu về cho vay	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	11.200.000.000	-	11.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Việt Nam Manpower Supply(*)	11.200.000.000	-	11.200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>11.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>11.200.000.000</b>	<b>-</b>

(\*): Cho vay theo hợp đồng số: 01/2021/HĐCV/PGT-MP ngày 31/12/2021. Thời hạn vay: từ 31/12/2021 - 31/12/2023, lãi suất 3%/năm

6. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.297.702.993</b>	<b>(4.212.781.403)</b>	<b>4.791.889.788</b>	<b>(3.995.781.403)</b>
Tạm ứng	1.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	9.200.000	-
Phải thu khác	5.296.702.993	(4.212.781.403)	4.782.689.788	(3.995.781.403)
Công ty Cổ phần Hiệp Thành An (*) (i)	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Lãi vay Công ty Cổ Phần Việt Nam Manpower Supply	226.933.333	-	933.333	-
Công ty Cổ phần Vinaterrace Hotels	434.000.000	(217.000.000)	434.000.000	-
Công ty Cổ phần PGT Japan (ii)	104.374.750	-	104.374.750	-
Nguyễn Hoàng Giang (*)	264.178.662	(264.178.662)	264.178.662	(264.178.662)
Lãi vay Công ty Cổ Phần Vĩnh Đại Phát	5.511.320	-	143.554.167	-
BMF MicroFinance Company Limited (iii)	443.400.000	-	-	-
Các đối tượng khác (*)	818.304.928	(731.602.741)	835.648.876	(731.602.741)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>215.620.200</b>	<b>-</b>	<b>215.620.200</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	215.620.200	-	215.620.200	-
Công ty CP Nhà Hòa Bình (iv)	215.620.200	-	215.620.200	-
<b>Cộng</b>	<b>5.513.323.193</b>	<b>(4.212.781.403)</b>	<b>5.007.509.988</b>	<b>(3.995.781.403)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác (tiếp theo)	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
Lãi vay Công ty Cổ Phần Vĩnh Đại Phát	5.511.320	-	143.554.167	-
BMF MicroFinance Company Limited (iii)	443.400.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>448.911.320</b>	<b>-</b>	<b>143.554.167</b>	<b>-</b>

(\*): Các đối tượng có số dư nợ phải thu lâu năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi.

(i): Khoản đặt cọc theo thỏa thuận đặt cọc ngày 29/12/2015 để Công ty cổ phần Hiệp Thành An cung cấp dịch vụ tư vấn để chuyển nhượng dự án bất động sản.

(ii): Khoản đầu tư mua lại cổ phần Công ty Cổ phần PGT Japan ở nước ngoài theo Nghị quyết 13/2022/QĐ-HĐQT-PGT ngày 19/04/2022 về việc chấp thuận đầu tư ra nước ngoài theo hình thức mua lại toàn bộ cổ phần và điều hành tại Công ty.

(iii): Khoản tạm ứng tiền cho Công ty BMF MicroFinance Company Limited ("Công ty con") theo biên bản số 02/2022/BB-PGT ngày 10/02/2022 để thanh toán chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty con do bị ảnh hưởng của chính trị và đại dịch covid.

(iv): Khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê số 03/2018/HDTVP/P11/HBH-HOLDINGS ngày 03/02/2018 và các phụ lục hợp đồng đã ký kết. Thời gian thuê từ ngày 03/02/2018 đến hết ngày 02/02/2026.

7. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	40.511.921	-	40.511.921	-
<b>Cộng</b>	<b>40.511.921</b>	<b>-</b>	<b>40.511.921</b>	<b>-</b>

8. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Thiết bị dụng cụ quản lý		Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
	Số dư đầu năm		33.772.727	33.772.727
	Số dư cuối năm		33.772.727	33.772.727
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
	Số dư đầu năm		33.303.682	33.303.682
	Khấu hao trong năm		469.045	469.045
	Số dư cuối năm		33.772.727	33.772.727
<b>Giá trị còn lại</b>				
	Số dư đầu năm			
	Số dư cuối năm		469.045	469.045

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.772.727 VNĐ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định vô hình**

	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	43.000.000	<b>43.000.000</b>
Số dư cuối năm	43.000.000	<b>43.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	43.000.000	<b>43.000.000</b>
Số dư cuối năm	43.000.000	<b>43.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.000.000 VNĐ.

**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn	137.926.582	1.164.220.060
Chi phí khác	137.926.582	1.164.220.060
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.585.957.601	98.444.156
Chi phí khác	29.852.121	58.945.520
	1.556.105.480	39.498.636
<b>Cộng</b>	<b>1.723.884.183</b>	<b>1.262.664.216</b>

**11. Phải trả người bán**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.815.078.991</b>	<b>1.815.078.991</b>	<b>940.946.022</b>	<b>940.946.022</b>
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	111.170.600	111.170.600	487.905.230	487.905.230
Công ty TNHH Kinoshita	1.694.375.360	1.694.375.360	-	-
Công ty Cổ Phần Vĩnh Đại Phát (Bên liên quan)	-	-	438.135.262	438.135.262
Phải trả các nhà cung cấp khác	9.533.031	9.533.031	14.905.530	14.905.530
<b>Cộng</b>	<b>1.815.078.991</b>	<b>1.815.078.991</b>	<b>940.946.022</b>	<b>940.946.022</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

a. Phải nộp	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
Thuế thu nhập cá nhân	238.120.174	360.235.886	-	598.356.060
Các loại thuế khác	-	46.345.315	46.345.315	-
<b>Cộng</b>	<b>238.120.174</b>	<b>406.581.201</b>	<b>46.345.315</b>	<b>598.356.060</b>
b. Phải thu	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	10.102.980	14.043.896	14.043.896	10.102.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.629.899.658	-	-	1.629.899.658
<b>Cộng</b>	<b>1.640.002.638</b>	<b>14.043.896</b>	<b>14.043.896</b>	<b>1.640.002.638</b>

**13. Phải trả khác**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.955.080.844</b>	<b>13.027.852.774</b>
Kinh phí công đoàn	29.741.209	23.129.209
Ký quỹ, ký cược	36.113.820	36.113.820
Cổ tức phải trả	633.295.050	633.295.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.255.930.765	12.335.314.695
- Các bên liên quan	16.462.559.051	10.970.975.987
+ Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần All Corporation	2.280.794.343	1.734.111.279
+ Công ty TNHH BMF Microfinance (*)	6.902.528.708	6.902.528.708
+ Phải trả tiền mượn Ông Kakazu Shogo (**)	7.279.236.000	2.334.336.000
- Phải trả khác	1.793.371.714	1.364.338.708
<b>Cộng</b>	<b>18.955.080.844</b>	<b>13.027.852.774</b>

(\*): Khoản phải trả về việc nhận mua vốn góp cho Công ty TNHH Mahar Bawga Consumer Microfinance theo Nghị Quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCD-PGT ngày 31/10/2017, Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐQT-PGT ngày 18/06/2020 và Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐQT-PGT ngày 27/07/2021 về việc mua lại phần vốn tại Công ty con BMF.

(\*\*): Khoản Công ty mượn tiền ông Kakazu Shogo ngày 08/06/2022, lãi suất 0%.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>12.187.278.084</b>	<b>12.187.278.084</b>	<b>10.787.753.649</b>	<b>10.787.753.649</b>
Vay bên liên quan	12.187.278.084	12.187.278.084	10.787.753.649	10.787.753.649
+ Công ty Cổ phần All Corporation (*)	11.437.278.084	11.437.278.084	10.787.753.649	10.787.753.649
+ Công ty Cổ phần Mỹ phẩm Hồng Xinh (**)	750.000.000	750.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.187.278.084</b>	<b>12.187.278.084</b>	<b>10.787.753.649</b>	<b>10.787.753.649</b>

(\*): Khoản vay theo hợp đồng số: 01/2018/HĐCV ngày 17/05/2018 và các phụ lục hợp đồng mới nhất ngày 24/05/2021 về gia hạn hợp đồng vay như sau:

- Số tiền vay: 470.669,88 USD      11.437.278.084 VND
- Thời hạn thanh toán đến ngày 25 tháng 5 năm 2023, lãi suất 5%/năm, gốc và lãi.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

(\*\*) Khoản vay theo hợp đồng số: 01/2022/HĐCV ngày 29/12/2022 như sau:

- Số tiền vay: 750.000.000 VND
- Thời hạn vay: Không quá 120 ngày kể từ ngày vay; lãi suất 5%/năm.
- Mục đích vay: Thực hiện thanh toán các khoản chi phí trong kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	92.418.010.000	55.260.000	(1.744.349.375)	1.705.559.758	(51.435.274.201)	40.999.206.182
- Lỗ năm trước	-	-	-	-	(3.221.194.062)	(3.221.194.062)
Số dư cuối năm trước	92.418.010.000	55.260.000	(1.744.349.375)	1.705.559.758	(54.656.468.263)	37.778.012.120
Số dư đầu năm này	92.418.010.000	586.686.849	(1.045.603.512)	1.705.559.758	(54.656.468.263)	39.008.184.832
- Lỗ trong năm này	-	-	-	-	(8.290.971.961)	(8.290.971.961)
- Bán cổ phiếu quỹ	-	1.254.232.412	1.045.603.512	-	-	2.299.835.924
<b>Số dư cuối năm này</b>	<b>92.418.010.000</b>	<b>1.840.919.261</b>	<b>-</b>	<b>1.705.559.758</b>	<b>(62.947.440.224)</b>	<b>33.017.048.795</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp của các cổ đông	100,00%	92.418.010.000	92.418.010.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>92.418.010.000</b>	<b>92.418.010.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	92.418.010.000	92.418.010.000
Vốn góp đầu năm	92.418.010.000	92.418.010.000
Vốn góp cuối năm	92.418.010.000	92.418.010.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.241.801	9.241.801
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.241.801	9.241.801
Cổ phiếu phổ thông	9.241.801	9.241.801
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	230.296
Cổ phiếu phổ thông	-	230.296
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.241.801	9.011.505
Cổ phiếu phổ thông	9.241.801	9.011.505
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	1.705.559.758	1.705.559.758
<b>Cộng</b>	<b>1.705.559.758</b>	<b>1.705.559.758</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiểu sâu của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thương mại và cung cấp dịch vụ	142.438.968	276.303.327
<b>Cộng</b>	<b>142.438.968</b>	<b>276.303.327</b>
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thuần thương mại và cung cấp dịch vụ	142.438.968	276.303.327
<b>Cộng</b>	<b>142.438.968</b>	<b>276.303.327</b>
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn thương mại và cung cấp dịch vụ	131.023.636	170.438.180
<b>Cộng</b>	<b>131.023.636</b>	<b>170.438.180</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	336.082.784	1.156.520.539
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	129.673.600	56.480.385
<b>Cộng</b>	<b>465.756.384</b>	<b>1.213.000.924</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	546.683.064	546.683.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	649.524.435	141.200.964
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(1.396.960.080)	(2.287.977.045)
Chi phí tài chính khác	1.828	-
<b>Cộng</b>	<b>(200.750.753)</b>	<b>(1.600.093.017)</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	3.290.207.679	3.374.009.211
Chi phí khấu hao TSCĐ	469.045	5.628.792
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	-
Dự phòng phải thu khó đòi	312.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.364.879.596	2.667.085.086
Chi phí bằng tiền khác	762.000	90.674.930
<b>Cộng</b>	<b>8.971.318.320</b>	<b>6.137.398.019</b>
<b>7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nhân công	3.290.207.679	3.374.009.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	469.045	5.628.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.495.903.232	2.837.523.266
Chi phí khác bằng tiền	3.762.000	90.674.930
<b>Cộng</b>	<b>8.790.341.956</b>	<b>6.307.836.199</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.290.971.961)	(3.221.194.062)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	(825.961.486)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	470.755.131
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.296.716.617)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)	(8.290.971.961)	(4.047.155.548)
4. Thu nhập tính thuế trong năm	(8.290.971.961)	(4.047.155.548)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**9.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**9.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác...) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	
Trên 3 năm	40.982.214.148
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>40.982.214.148</b>
Dự phòng giảm giá trị	(40.982.214.148)
<b>Giá trị thuần</b>	-
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	
Trên 3 năm	40.670.214.148
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>40.670.214.148</b>
Dự phòng giảm giá trị	(40.670.214.148)
<b>Giá trị thuần</b>	-

**9.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	11.918.996.254	268.281.830	-	12.187.278.084
Phải trả người bán	1.815.078.991	-	-	1.815.078.991
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	16.498.672.871	-	-	16.498.672.871
	<b>30.232.748.116</b>	<b>268.281.830</b>	-	<b>30.501.029.946</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>				
Các khoản vay và nợ	10.787.753.649	-	-	10.787.753.649
Phải trả người bán	940.946.022	-	-	940.946.022
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	11.007.089.807	-	-	11.007.089.807
	<b>22.735.789.478</b>	-	-	<b>22.735.789.478</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### 10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		01/01/2022		31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	36.008.432.208	(35.993.912.208)	36.006.209.584	(35.993.912.208)	14.520.000	12.297.376
- Phải thu khác	5.513.323.193	(4.212.781.403)	5.007.509.988	(3.995.781.403)	1.300.541.790	1.011.728.585
- Phải thu cho vay	11.200.000.000	-	11.200.000.000	-	11.200.000.000	11.200.000.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	83.127.229	-	40.685.429	-	83.127.229	40.685.429
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>52.804.882.630</b>	<b>(40.206.693.611)</b>	<b>52.254.405.001</b>	<b>(39.989.693.611)</b>	<b>12.598.189.019</b>	<b>12.264.711.390</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	12.187.278.084	-	10.787.753.649	-	12.187.278.084	10.787.753.649
- Phải trả người bán	1.815.078.991	-	940.946.022	-	1.815.078.991	940.946.022
- Phải trả khác	16.494.127.416	-	11.007.089.807	-	16.494.127.416	11.007.089.807
- Chi phí phải trả	4.545.455	-	-	-	4.545.455	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30.501.029.946</b>	<b>-</b>	<b>22.735.789.478</b>	<b>-</b>	<b>30.501.029.946</b>	<b>22.735.789.478</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt**

Các nghiệp vụ, giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty Công ty Cổ Phần Vĩnh Đại Phát	Công ty con	Phí tư vấn dịch vụ	726.907.585	-
		Đã thanh toán trong năm	1.165.042.847	-
		Dịch vụ cho thuê văn phòng	13.200.000	14.520.000
		Thu tiền lãi vay	-	5.511.320
Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF)	Công ty con	Ứng trước phí tư vấn dịch vụ	533.700.000	533.700.000
		Tạm ứng	443.422.000	443.400.000
Công ty Cổ phần All Corporation	Cổ đông	Lãi vay	546.683.064	(2.280.794.343)
		Nợ vay phải trả	-	(11.437.278.084)
Công ty Cổ Phần Cổ phần Mỹ phẩm Hồng Xinh	Công ty con gián tiếp	Vay	750.000.000	(750.000.000)
Ông Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc	Mượn tiền	5.094.900.000	-
		Trả tiền mượn	150.000.000	(7.279.236.000)

+ Thu nhập của thành viên chủ chốt		Năm 2022	Năm 2021
<b>Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
Ryotaro Ohtake	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Kakazu Shogo	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Shimabukuro	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Phạm Thị Thoa	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Lê Minh Đức	Thành viên	60.000.000	60.000.000
<b>Thù lao của thành viên Ban kiểm soát</b>			
Lê Quốc Duy	Trưởng ban	20.000.000	60.000.000
Bùi Thị Ngà	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Minh Dương	Thành viên	48.000.000	48.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc		Năm 2022	Năm 2021
Lương, thưởng và phúc lợi khác			
Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc	1.601.790.000	1.478.760.000
Nguyễn Thị Thanh Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm nhiệm Kế toán trưởng	481.771.611	528.679.333
<b>Cộng</b>		<b>2.511.561.611</b>	<b>2.475.439.333</b>

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ và doanh thu chỉ tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi hãng kiểm toán khác.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo riêng của Công ty bị lỗ 8.290.971.961 VND trong năm 2022 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 62.947.440.224 VND đã làm cho Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bị giảm sút. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản là 29.295.910.158 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc, các chủ sở hữu của Công ty đã cam kết có đủ khả năng tài chính và tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính để Công ty có thể trả nợ các khoản nợ đến hạn.

Đồng thời, Công ty dự kiến kế hoạch doanh thu tập đoàn trong năm 2023 đạt hơn 57 tỷ đồng, lãi tập đoàn sau thuế dự kiến đạt hơn 9 tỷ đồng. Với kế hoạch kinh doanh này cùng với sự hỗ trợ nêu trên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ duy trì và tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Nguyễn Thị Thanh Chi

Người lập biểu/ Kế Toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

Kakazu Shogo  
Tổng Giám đốc